

# **Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



# Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 31

# Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 003802 GP/TLDN-03 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 7 năm 1995; điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1100107301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 11 năm 2000 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 06/GPPH do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 11 năm 2000.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 81B Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Cường	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Khải	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên	
Ông Phan Ngọc Sơn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Duy Tuấn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Thị Kim Phụng	Trưởng ban
Ông Phạm Trung Đức	Thành viên
Bà Lê Thị Trọng	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc	
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Phạm Sơn Hà	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Ngọc Sơn.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

# Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phan Ngọc Sơn

Tổng Giám đốc

Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61207844/21166528/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trần Nam Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>217.798.734.673</b>	<b>146.003.130.193</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>15.624.782.542</b>	<b>24.829.888.839</b>
111	1. Tiền		2.624.782.542	11.829.888.839
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.000.000.000	13.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>9.101.472</b>	<b>9.101.472</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.050.172.168	1.050.172.168
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.041.070.696)	(1.041.070.696)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>13.409.434.214</b>	<b>42.515.104.187</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	12.258.183.320	42.181.262.837
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	5.477.058.115	5.258.300.811
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	919.224.157	320.571.917
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(5.708.031.815)	(5.708.031.815)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		463.000.437	463.000.437
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>187.680.280.120</b>	<b>77.045.377.888</b>
141	1. Hàng tồn kho		193.307.480.120	85.186.377.888
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.627.200.000)	(8.141.000.000)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.075.136.325</b>	<b>1.603.657.807</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	627.417.669	378.987.020
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	447.718.656	1.224.670.787
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>66.717.379.998</b>	<b>67.697.884.589</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>53.488.500.060</b>	<b>53.980.921.327</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	53.385.292.175	53.854.696.842
222	Nguyên giá		99.618.943.592	96.489.348.709
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(46.233.651.417)	(42.634.651.867)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	103.207.885	126.224.485
228	Nguyên giá		310.629.500	310.629.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(207.421.615)	(184.405.015)
<b>230</b>	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>65.905.365</b>	<b>74.150.913</b>
231	1. Nguyên giá		668.145.436	668.145.436
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(602.240.071)	(593.994.523)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.409.271.600</b>	<b>555.000.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	1.409.271.600	555.000.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>11.753.702.973</b>	<b>13.087.812.349</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	11.753.702.973	13.087.812.349
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>284.516.114.671</b>	<b>213.701.014.782</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>162.381.258.630</b>	<b>97.263.375.618</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>159.923.057.043</b>	<b>94.587.423.864</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	21.457.860.847	7.973.731.676
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		450.731.200	492.276.856
	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	68.518.500	275.452.708
314	4. Phải trả người lao động		1.726.909.463	1.922.492.648
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	635.300.426	644.200.442
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	4.382.564.081	464.096.754
320	7. Vay ngắn hạn	20	131.193.908.248	82.807.908.502
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.264.278	7.264.278
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.458.201.587</b>	<b>2.675.951.754</b>
342	1. Dự phòng dài hạn khác	21	2.458.201.587	2.675.951.754
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>122.134.856.041</b>	<b>116.437.639.164</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>122.134.856.041</b>	<b>116.437.639.164</b>
411	1. Vốn cổ phần		147.280.190.000	147.280.190.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		147.280.190.000	147.280.190.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.894.688.720	24.894.688.720
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.820.744.085	49.607.325.328
421	4. Lỗ lũy kế		(57.860.766.764)	(105.344.564.884)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(63.557.983.641)	(41.786.581.243)
421b	- Lợi nhuận (lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này		5.697.216.877	(63.557.983.641)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>284.516.114.671</b>	<b>213.701.014.782</b>



Trương Thị Phượng Linh  
Người lập biểu



Dư Trường Linh  
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	158.627.197.730	223.671.714.064
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	-	(119.065.382)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	158.627.197.730	223.552.648.682
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(141.321.133.768)	(239.878.493.914)
20	5. Lợi nhuận (lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.306.063.962	(16.325.845.232)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	756.044.420	3.986.238.010
22	7. Chi phí tài chính	26	(2.886.500.446)	(6.589.847.105)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.296.058.842)	(3.244.554.010)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(5.897.539.397)	(5.425.161.616)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(3.786.148.331)	(3.949.065.389)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		5.491.920.208	(28.303.681.332)
31	11. Thu nhập khác	27	280.949.763	736.708.345
32	12. Chi phí khác	27	(75.653.094)	(294.681.084)
40	13. Lợi nhuận khác	27	205.296.669	442.027.261
50	14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		5.697.216.877	(27.861.654.071)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	-	-
60	16. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		5.697.216.877	(27.861.654.071)
70	17. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	22.3	387	(1.892)
71	18. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	22.3	387	(1.892)



Trương Thị Phượng Linh  
Người lập biểu



Dương Trường Linh  
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế</b>		<b>5.697.216.877</b>	<b>(27.861.654.071)</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12, 13	3.953.553.698	3.720.715.387
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(2.588.631.429)	11.776.515.795
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		346.644.879	2.987.281.251
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(408.683.589)	(3.408.529.756)
06	Chi phí lãi vay	26	2.296.058.842	3.244.554.010
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>9.296.159.278</b>	<b>(9.541.117.384)</b>
09	Giảm các khoản phải thu		30.024.357.062	30.896.419.939
10	Tăng hàng tồn kho		(108.121.102.232)	(182.147.725.514)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		17.358.859.518	(6.041.811.892)
12	Giảm chi phí trả trước		1.085.678.727	1.284.419.283
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.328.429.752)	(3.304.643.729)
15	Thuế TNDN đã nộp	17	(275.452.708)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(33.000.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(52.959.930.107)</b>	<b>(168.887.459.297)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(4.713.137.095)	(10.878.927.143)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản khác		115.000.000	-
24	Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng		-	105.737.777.778
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.995.000.000
27	Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia		304.434.024	5.697.359.066
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(4.293.703.071)</b>	<b>102.551.209.701</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay nhận được	20	216.064.655.717	404.527.567.997
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(168.017.041.257)	(290.516.288.094)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>48.047.614.460</b>	<b>114.011.279.903</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(9.206.018.718)	47.675.030.307
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		24.829.888.839	31.512.472.339
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		912.421	4.160.289
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	15.624.782.542	79.191.662.935



Trương Thị Phương Linh  
Người lập biểu



Dư Trường Linh  
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 003802 GP/TLĐN-03 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 7 năm 1995; điều chỉnh theo GCNĐKDN số 1100105380 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 11 năm 2000 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 06/GPPH do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 11 năm 2000.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại 81B Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 169 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 176).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Công ty đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

**3.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 năm
Tài sản khác	10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.8 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê trả trước;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp và Đô thị Long An vào ngày 11 tháng 11 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

#### 3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

**3.16 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**3.19 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc đã định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam. Vì vậy, thông tin bộ phận không được trình bày.

**3.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	202.513.407	139.584.252
Tiền gửi ngân hàng	2.422.269.135	11.690.304.587
Các khoản tương đương tiền (*)	13.000.000.000	13.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.624.782.542</b>	<b>24.829.888.839</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh, hưởng lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,8%/năm.

Công ty đã thế chấp các khoản tương đương tiền trị giá 13.000.000.000 VND để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20).

**5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	VND					
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Nông sản Ninh Thuận	1.050.000.000	(1.041.070.696)	8.929.304	1.050.000.000	(1.041.070.696)	8.929.304
Khác	172.168	-	172.168	172.168	-	172.168
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.050.172.168</b>	<b>(1.041.070.696)</b>	<b>9.101.472</b>	<b>1.050.172.168</b>	<b>(1.041.070.696)</b>	<b>9.101.472</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu từ khách hàng	11.027.709.698	39.304.893.399
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.230.473.622	2.876.369.438
<b>TỔNG CỘNG (*)</b>	<b>12.258.183.320</b>	<b>42.181.262.837</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(491.984.717)	(491.984.717)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>11.766.198.603</b>	<b>41.689.278.120</b>

(\*) Công ty đã thế chấp một vài khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Trả trước cho người bán	5.477.058.115	5.258.300.811
Dự phòng trả trước ngắn hạn cho người bán khó đòi	(4.744.546.661)	(4.744.546.661)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>732.511.454</b>	<b>513.754.150</b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Thuế GTGT được hoàn	619.376.845	-
Ký quỹ	48.000.000	68.000.000
Khác	251.847.312	252.571.917
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>919.224.157</b>	<b>320.571.917</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(8.500.000)	(8.500.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>910.724.157</b>	<b>312.071.917</b>

**9. NỢ XẤU**

Đối tượng nợ	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Sita S.A.	1.579.459.464	-	1.579.459.464	-
Công ty TNHH Samcad Holding Kothari Products	1.282.750.912	-	1.282.750.912	-
Singapore Pte Ltd	864.162.238	-	864.162.238	-
Công ty TNHH Olam International	504.794.709	-	504.794.709	-
Khác	1.476.864.492	-	1.476.864.492	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.708.031.815</b>	<b>-</b>	<b>5.708.031.815</b>	<b>-</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Nguyên liệu, vật liệu	122.031.914.807	36.687.223.634
Thành phẩm	57.088.982.355	35.221.296.465
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.251.916.917	7.654.661.965
Hàng hóa	3.291.711.010	3.060.856.402
Công cụ, dụng cụ	2.642.955.031	2.562.339.422
<b>TỔNG CỘNG (*)</b>	<b>193.307.480.120</b>	<b>85.186.377.888</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.627.200.000)	(8.141.000.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>187.680.280.120</b>	<b>77.045.377.888</b>

(\*) Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20).

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	45.310.771.481	41.305.256.764	8.767.364.646	1.105.955.818	96.489.348.709
Mua mới	2.143.318.356	878.480.000	141.088.527	-	3.162.886.883
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	290.000.000	-	-	290.000.000
Thanh lý	-	(323.292.000)	-	-	(323.292.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>47.454.089.837</u>	<u>42.150.444.764</u>	<u>8.908.453.173</u>	<u>1.105.955.818</u>	<u>99.618.943.592</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	2.877.504.369	4.950.700.738	219.933.727	826.246.727	8.874.385.561
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	12.866.498.146	24.906.162.220	3.807.704.188	1.054.287.313	42.634.651.867
Khấu hao trong kỳ	942.537.670	2.576.167.050	385.628.244	17.958.586	3.922.291.550
Thanh lý	-	(323.292.000)	-	-	(323.292.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>13.809.035.816</u>	<u>27.159.037.270</u>	<u>4.193.332.432</u>	<u>1.072.245.899</u>	<u>46.233.651.417</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>32.444.273.335</u>	<u>16.399.094.544</u>	<u>4.959.660.458</u>	<u>51.668.505</u>	<u>53.854.696.842</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>33.645.054.021</u>	<u>14.991.407.494</u>	<u>4.715.120.741</u>	<u>33.709.919</u>	<u>53.385.292.175</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp     (Thuyết minh số 20)</i>	24.981.276.698	1.188.841.034	199.186.405	-	26.369.304.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

VND  
Phần mềm máy tính

**Nguyên giá:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>310.629.500</u>
Trong đó: Đã khấu hao hết	<u>46.763.900</u>

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	184.405.015
Hao mòn trong kỳ	<u>23.016.600</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>207.421.615</u>

**Giá trị còn lại:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>126.224.485</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>103.207.885</u>

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Khác	Tổng cộng
--	-----------------------------	------	-----------

**Nguyên giá:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>314.704.875</u>	<u>353.440.561</u>	<u>668.145.436</u>
Trong đó: Đã khấu hao hết	-	<u>353.440.561</u>	<u>353.440.561</u>

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	240.553.962	353.440.561	593.994.523
Khấu hao trong kỳ	<u>8.245.548</u>	-	<u>8.245.548</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>248.799.510</u>	<u>353.440.561</u>	<u>602.240.071</u>

**Giá trị còn lại:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>74.150.913</u>	-	<u>74.150.913</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>65.905.365</u>	-	<u>65.905.365</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	1.162.000.000	555.000.000
Cải tạo nhà ăn	247.271.600	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.409.271.600</b>	<b>555.000.000</b>

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>	<b>627.417.669</b>	<b>378.987.020</b>
Bảo hiểm	205.233.912	-
Sửa chữa, cải tạo	77.909.843	124.337.826
Khác	344.273.914	254.649.194
<b>Dài hạn</b>	<b>11.753.702.973</b>	<b>13.087.812.349</b>
Chi phí thuê đất (*)	9.279.758.123	9.402.187.751
Công cụ, dụng cụ	1.030.594.981	1.385.180.706
Sửa chữa, cải tạo	1.443.349.869	2.290.027.246
Khác	-	10.416.646
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.381.120.642</b>	<b>13.466.799.369</b>

(\*) Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất ở Khu Công nghiệp Lợi Bình Nhơn, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20).

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả các bên khác	21.369.690.347	7.973.731.676
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	88.170.500	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.457.860.847</b>	<b>7.973.731.676</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số phải trả trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Phải thu</b>				
Thuế GTGT	1.224.670.787	648.861.944	(1.425.814.075)	447.718.656
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	275.452.708	-	(275.452.708)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	459.387.237	(459.387.237)	-
Thuế nhập khẩu	-	166.931.896	(166.931.896)	-
Khác	-	141.037.000	(72.518.500)	68.518.500
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>275.452.708</b>	<b>767.356.133</b>	<b>(974.290.341)</b>	<b>68.518.500</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí hoa hồng môi giới	328.123.246	383.652.352
Chi phí lãi vay	168.177.180	200.548.090
Chi phí khác	139.000.000	60.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>635.300.426</b>	<b>644.200.442</b>

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ký quỹ, ký cược	3.905.807.000	-
Bảo hiểm xã hội	237.853.817	-
Kinh phí công đoàn	53.915.591	63.771.362
Khác	184.987.673	400.325.392
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.382.564.081</b>	<b>464.096.754</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày

20. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Biến động trong kỳ			VND Ngày 30 tháng 6 năm 2019
		Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	82.807.908.502	216.064.657.514	(168.017.041.257)	338.383.489	131.193.908.248

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	USD	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	4.402.922	102.896.291.814	Từ ngày 8 tháng 9 năm 2019 đến ngày 20 tháng 11 năm 2019	4,0	Một phần giá trị bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị tại số 81B, Quốc lộ 62, TP. Tân An, Tỉnh Long An và tài sản gắn liền với đất tại Lô I.1 Đường số 1, Cụm Công nghiệp Lợi Bình Nhơn, Xã Lợi Bình Nhơn, TP Tân An, Tỉnh Long An; phần còn lại được đảm bảo bằng tương đương tiền, hàng tồn kho luân chuyển và phải thu khách hàng luân chuyển
		5.297.616.434	Từ ngày 22 tháng 8 năm 2019 đến ngày 10 tháng 10 năm 2019	7,0	
Ngân hàng United Overseas Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh		23.000.000.000	Từ ngày 28 tháng 8 đến ngày 11 tháng 9 năm 2019	6,75	Hàng tồn kho luân chuyển với giá trị lên đến USD 2.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.402.922</b>	<b>131.193.908.248</b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

	VND				
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	147.280.190.000	24.894.688.720	49.607.325.328	(41.786.581.243)	179.995.622.805
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	(27.861.654.071)	(27.861.654.071)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>147.280.190.000</u>	<u>24.894.688.720</u>	<u>49.607.325.328</u>	<u>(69.648.235.314)</u>	<u>152.133.968.734</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	147.280.190.000	24.894.688.720	49.607.325.328	(105.344.564.884)	116.437.639.164
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	(41.786.581.243)	41.786.581.243	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	5.697.216.877	5.697.216.877
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>147.280.190.000</u>	<u>24.894.688.720</u>	<u>7.820.744.085</u>	<u>(57.860.766.764)</u>	<u>122.134.856.041</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.2 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ phiếu đăng ký phát hành	14.728.019	14.728.019
Cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.728.019	14.728.019
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.728.019	14.728.019

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

**22.3 Lãi trên cổ phiếu**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.697.216.877	(27.861.654.071)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành ( <i>cổ phiếu</i> )	14.728.019	14.728.019
Lãi (lỗ) trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
- Lãi (lỗ) cơ bản	387	(1.892)
- Lãi (lỗ) suy giảm	387	(1.892)

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>158.627.197.730</b>	<b>223.671.714.064</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	158.627.197.730	223.609.532.245
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	-	62.181.819
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	<b>(119.065.382)</b>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	(119.065.382)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>158.627.197.730</b>	<b>223.552.648.682</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	158.627.197.730	223.490.466.863
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	-	62.181.819
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	155.025.586.833	222.429.767.194
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	3.601.610.897	1.122.881.488

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lãi chênh lệch tỷ giá	451.906.286	577.708.254
Lãi tiền gửi ngân hàng	304.138.134	3.408.529.756
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>756.044.420</b>	<b>3.986.238.010</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Giá vốn của thành phẩm đã bán	143.834.933.768	227.350.576.451
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.513.800.000)	12.502.000.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	25.917.463
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>141.321.133.768</b>	<b>239.878.493.914</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>5.897.539.397</b>	<b>5.425.161.616</b>
Chi phí hoa hồng	1.272.716.264	943.229.417
Chi phí vận chuyển	875.094.470	393.702.441
Chi phí quảng cáo	852.907.483	605.120.864
Chi phí nhân công	829.517.299	1.049.685.185
Chi phí đóng gói	563.219.481	670.908.814
Khác	1.504.084.400	1.762.514.895
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>3.786.148.331</b>	<b>3.949.065.389</b>
Chi phí nhân viên	1.883.276.625	2.188.984.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	784.089.985	589.969.964
Chi phí khấu hao	262.515.256	318.155.190
Khác	856.266.465	851.955.640
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.683.687.728</b>	<b>9.374.227.005</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	2.296.058.842	3.244.554.010
Lỗ chênh lệch tỷ giá	590.441.604	3.345.293.095
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.886.500.446</b>	<b>6.589.847.105</b>

**27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>280.949.763</b>	<b>736.708.345</b>
Lãi từ thanh lý tài sản	104.545.455	-
Các khoản khác	176.404.308	736.708.345
<b>Chi phí khác</b>	<b>(75.653.094)</b>	<b>(294.681.084)</b>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>205.296.669</b>	<b>442.027.261</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nguyên vật liệu	148.406.613.637	347.342.164.531
Chi phí nhân công	9.568.283.726	11.325.549.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.529.223.280	4.596.751.870
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.945.308.150	3.720.715.387
Chi phí khác	7.377.888.153	7.684.913.679
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>173.827.316.946</u></b>	<b><u>374.670.094.847</u></b>

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN	-	-

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b><u>5.697.216.877</u></b>	<b><u>(27.861.654.071)</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	1.139.443.375	(5.572.330.814)
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	75.653.094	707.847.019
Lỗ thuế năm trước chuyển sang	(1.133.510.053)	-
Lỗ thuế chưa ghi nhận	-	5.019.863.661
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa ghi nhận thuế hoãn lại	(38.036.383)	(10.283.025)
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc chưa ghi nhận thuế hoãn lại	(43.550.033)	(145.096.841)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán giữa niên độ.

**29.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

**Các chênh lệch tạm thời**

	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.458.201.587
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	8.035.343
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.466.236.930</b>

**Lỗi thuế**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗi lũy kế với tổng giá trị là 50.837.340.795 VND (31 tháng 12 năm 2018: 56.504.891.060 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

					VND
Kỳ phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi tính thuế	Đã chuyển lỗi đến ngày 30 tháng 6 năm 2019	Không được chuyển lỗi	Chưa chuyển lỗi tại ngày 30 tháng 6 năm 2019
2018	2023	56.504.891.060	(5.667.550.265)	-	50.837.340.795

Lỗi tính thuế ước tính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Pan	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	2.814.810.173	1.059.673.336
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	302.750.000	-
Công Ty Cổ phần XNK Thủy sản Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán tài sản cố định	100.000.000	-
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	373.019.360	-
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ Bán hàng hóa	80.155.000 -	51.700.000 16.298.182
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tiền gửi có kỳ hạn Lãi tiền gửi Bán hàng hóa	- - 11.031.364	105.150.000.000 725.335.519 46.909.970
Công Ty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Pan	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	-	31.875.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Pan	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	1.137.954.262	2.869.390.438
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	92.519.360	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	6.979.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>1.230.473.622</u></b>	<b><u>2.876.369.438</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	88.170.500	-

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lương và thưởng	1.203.570.380	989.660.121

**31. CÁC CAM KẾT**

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:


	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dưới 1 năm	137.037.000	137.037.000
Từ 1 đến 5 năm	548.148.000	548.148.000
Trên 5 năm	246.324.008	315.185.100
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>931.509.008</b>	<b>1.000.370.100</b>

**32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trương Thị Phượng Linh  
Người lập biểu



Dư Trường Linh  
Kế toán trưởng




Phan Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019